

Đơn vị: TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN
Mã QHNS: 1127017

BẢNG TỔNG HỢP THANH TOÁN TIỀN DẠY THỪA GIỜ NĂM HỌC 2025-2026

TT	Họ và tên	Diễn biến lương		Hệ số lương, phụ cấp										Tiền lương 1 tháng	Tổng tiền lương/năm	Định mức tiết dạy/nă m học (19*35)	Thời gian dạy	Tổng số tiết dạy thừa	Số tiền dạy thừa giờ /tiết	Thành tiền	Lũy kế số tiết dạy thừa giờ năm học 2026	Ghi chú
		Từ tháng đến tháng	Số thán g	Hệ số lương	PC CV	% TN	PC TNN	% UD	PCDL	PC KV	PC VK	PC TN	Tổng hệ số									
1	2	3	4									5	$6=5 \times 2.340.000$	$7=4*6$	8	9	10	$11=(7/8)*(35/52)*150\%$	$12=10 \times 11$	13	14	
1	Nguyễn Thị Bắc	7/2025- T8/2025	2	5,42	0,45	26%	1,526	30%	1,761	0,1		9,257	21.661.380	43.322.760								
		9/2025-T12/2025	4	5,76	0,45	27%	1,677	30%	1,863	0,1		9,850	23.049.000	92.196.000								
		1/2026-T6/2026	6	5,76	0,45	27%	1,677	40%	2,484	0,1		10,471	24.502.140	147.012.840								
	Cộng		12											282.531.600	665	9/2025 --> 5/2026	18,5	428.945	7.935.478	18,5		
2	Đặng Chí Quyết	7/2025- T12/2025	6	4,34	0,35	15%	0,704	30%	1,407	0,1		6,901	16.148.340	96.890.040							-	
		1/2026-T3/2026	3	4,34	0,35	15%	0,704	40%	1,876	0,1		7,370	17.245.800	51.737.400							-	
		4/2026-T6/2026	3	4,34	0,35	16%	0,750	40%	1,876	0,1		7,416	17.353.440	52.060.320							-	
	Cộng		12											200.687.760	665	9/2025 --> 5/2026	12,0	304.688	3.656.255	12,0		
3	Nguyễn Thị Thu Hà	7/2025- T8/2025	2	5,7	0,45	30%	1,845	30%	1,845	0,1		9,940	23.259.600	46.519.200							-	
		9/2025-T12/2025	4	5,7	0,45	31%	1,907	30%	1,845	0,1		10,002	23.404.680	93.618.720							-	
	Nghỉ ốm 2 tuần theo TT21/2025	1/2026-T4/2026	4	5,7	0,45	31%	1,907	40%	2,460	0,1		10,617	24.843.780	99.375.120							-	
	Trừ tiền công nghỉ ốm													-8.486.116							-	
		5/2026-T6/2026	2	5,7	0,35	31%	1,876	40%	2,420	0,1		10,446	24.443.640	48.887.280							-	
	Cộng		12											279.914.204	627	9/2025 --> 5/2026	15,0	450.727	6.760.902	15,0		
4	Nguyễn Thanh Hương	7/2025- T12/2025	6	5,02	0,2	25%	1,305	30%	1,566	0,1		8,191	19.166.940	115.001.640							-	
		1/2026-T2/2026	2	5,02	0,2	25%	1,305	40%	2,088	0,1		8,713	20.388.420	40.776.840							-	
		3/2026-T6/2026	4	5,02	0,2	26%	1,357	40%	2,088	0,1		8,765	20.510.100	82.040.400							-	
	Cộng		12											237.818.880	665	9/2025 --> 5/2026	53,0	361.061	19.136.236	53,0		
5	Nguyễn Thị Nhung	7/2025- T12/2025	6	4,34		20%	0,868	30%	1,302	0,1		6,610	15.467.400	92.804.400							-	
		1/2026-T2/2026	2	4,34		20%	0,868	40%	1,736	0,1		7,044	16.482.960	32.965.920							-	
		3/2026-T6/2026	4	4,34		21%	0,911	40%	1,736	0,1		7,087	16.583.580	66.334.320							-	
	Cộng		12											192.104.640	665	9/2025 --> 5/2026	71,0	291.657	20.707.636	71,0		
6	Bùi Thị Thanh Hà	7/2025- T8/2025	2	4,34	0,15	18%	0,808	30%	1,347	0,1		6,745	15.783.300	31.566.600							-	
		9/2025-T12/2025	4	4,68	0,15	19%	0,918	30%	1,449	0,1		7,297	17.074.980	68.299.920							-	
		1/2026-T6/2026	6	4,68	0,15	19%	0,918	40%	1,932	0,1		7,780	18.205.200	109.231.200							-	
	Cộng		12											209.097.720	665	9/2025 --> 5/2026	198,0	317.456	62.856.298	198,0		
7	Đỗ Thị Bích Phương	7/2025- T12/2025	6	4,34	0,2	20%	0,908	30%	1,362	0,1		6,910	16.169.400	97.016.400							-	
		1/2026-T2/2026	2	4,34	0,2	21%	0,953	40%	1,816	0,1		7,409	17.337.060	34.674.120							-	
		3/2026-T6/2026	4	4,34	0,2	21%	0,953	40%	1,816	0,1		7,409	17.337.060	69.348.240							-	
	Cộng		12											201.038.760	665	9/2025 --> 5/2026	132,0	305.221	40.289.144	132,0		
8	Hoàng Thị Thảo	7/2025- T12/2025	6	3,33		9%	0,300	30%	0,999	0,1		4,729	11.065.860	66.395.160							-	

TT	Họ và tên	Diễn biến lương		Hệ số lương, phụ cấp									Tiền lương 1 tháng	Tổng tiền lương/năm	Định mức tiết dạy/nă m học (19*35)	Thời gian dạy	Tổng số tiết dạy thừa	Số tiền dạy thừa giờ /tiết	Thành tiền	Lũy kế số tiết dạy thừa giờ năm học 2026	Ghi chú
		Từ tháng đến tháng	Số thán g	Hệ số lương	PC CV	% TN	PC TNN	% UD	PCDL	PC KV	PC VK	PC TN	Tổng hệ số								
		1/2026-T5/2026	5	3,33		9%	0,300	40%	1,332	0,1			5,062	11.845.080	59.225.400						
		6/2026-T6/2026	1	3,33		10%	0,333	40%	1,332	0,1			5,095	11.922.300	11.922.300						
	Cộng		12											137.542.860	665	9/2025 --> 5/2026	128,0	208.820	26.728.977	128,0	
9	Đỗ Thị Huyền	7/2025- T12/2025	6	5,7		33%	1,881	30%	1,710	0,1			9,391	21.974.940	131.849.640					-	
		1/2025-T6/2026	6	5,7		34%	1,938	40%	2,280	0,1			10,018	23.442.120	140.652.720					-	
	Cộng		12											272.502.360	665	9/2025 --> 5/2026	108,0	413.718	44.681.561	108,0	
10	Nguyễn Thị Vân	7/2025-T9/2025	3	4,34	0,2	18%	0,817	30%	1,362	0,1			6,819	15.956.460	47.869.380					-	
		10/2025-T11/2025	2	4,34	0,2	19%	0,863	30%	1,362	0,1			6,865	16.064.100	32.128.200					-	
		12/2025-T12/2025	1	4,68	0,2	19%	0,927	30%	1,464	0,1			7,371	17.248.140	17.248.140					-	
		1/2026-T6/2026	6	4,68	0,2	19%	0,927	40%	1,952	0,1			7,859	18.390.060	110.340.360					-	
	Cộng		12											207.586.080	665	9/2025 --> 5/2026	73,0	315.161	23.006.757	73,0	
11	Cao Thị Hà	7/2025-T8/2025	2	4,34		17%	0,738	30%	1,302	0,1			6,480	15.163.200	30.326.400					-	
		9/2025-T12/2025	4	4,34		18%	0,781	30%	1,302	0,1			6,523	15.263.820	61.055.280					-	
		1/2026-T6/2026	6	4,34		18%	0,781	40%	1,736	0,1			6,957	16.279.380	97.676.280					-	
	Cộng		12											189.057.960	665	9/2025 --> 5/2026	72,0	287.031	20.666.255	72,0	
12	Bùi Thị Hồng Lam	7/2025-T9/2025	3	5,02		24%	1,205	30%	1,506	0,1			7,831	18.324.540	54.973.620					-	
		10/2025-T12/2025	3	5,02		25%	1,255	30%	1,506	0,1			7,881	18.441.540	55.324.620					-	
		1/2026-T2/2026	2	5,02		25%	1,255	40%	2,008	0,1			8,383	19.616.220	39.232.440					-	
		3/2026-T6/2026	4	5,36		25%	1,340	40%	2,144	0,1			8,944	20.928.960	83.715.840					-	
	Cộng		12											233.246.520	665	9/2025 --> 5/2026	58,0	354.119	20.538.914	58,0	
13	Bùi Hương Thủy	7/2025-T12/2025	6	4,34		15%	0,651	30%	1,302	0,1			6,393	14.959.620	89.757.720					-	
		1/2026-T3/2026	3	4,34		15%	0,651	40%	1,736	0,1			6,827	15.975.180	47.925.540					-	
		4/2026-T6/2026	3	4,34		16%	0,694	40%	1,736	0,1			6,870	16.075.800	48.227.400					-	
	Cộng		12											185.910.660	665	9/2025 --> 5/2026	106,0	282.253	29.918.821	106,0	
14	Nguyễn Thị Thu Thủy	7/2025-T8/2025	2	4,34	0,15	15%	0,674	30%	1,347	0,1			6,611	15.469.740	30.939.480					-	
		9/2025-T12/2025	4	4,34	0,15	16%	0,718	30%	1,347	0,1			6,655	15.572.700	62.290.800					-	
		1/2026-T6/2026	6	4,34	0,15	16%	0,718	40%	1,796	0,1			7,104	16.623.360	99.740.160					-	
	Cộng		12											192.970.440	665	9/2025 --> 5/2026	107,5	292.971	31.494.416	107,5	
15	Tổng Thị Hòa	7/2025-T9/2025	3	3,33		9%	0,300	30%	0,999	0,1			4,729	11.065.860	33.197.580					-	
		10/2025-T12/2025	3	3,33		9%	0,300	30%	0,999	0,1			4,729	11.065.860	33.197.580					-	
		1/2026-T5/2026	5	3,33		9%	0,300	40%	1,332	0,1			5,062	11.845.080	59.225.400					-	
		6/2026-T6/2026	1	3,33		10%	0,333	40%	1,332	0,1			5,095	11.922.300	11.922.300					-	
	Cộng		12											137.542.860	665	9/2025 --> 5/2026	62,5	208.820	13.051.258	62,5	
16	Hoàng Thị Bích Hồng	7/2025-T8/2025	2	4,68		19%	0,889	30%	1,404	0,1			7,073	16.550.820	33.101.640					-	
		9/2025-T12/2025	4	4,68		19%	0,889	30%	1,404	0,1			7,073	16.550.820	66.203.280					-	
		1/2026-T6/2026	6	4,68		20%	0,936	40%	1,872	0,1			7,588	17.755.920	106.535.520					-	

TT	Họ và tên	Diễn biến lương		Hệ số lương, phụ cấp									Tiền lương 1 tháng	Tổng tiền lương/năm	Định mức tiết day/nă m học (19*35)	Thời gian dạy	Tổng số tiết dạy thừa	Số tiền dạy thừa giờ /tiết	Thành tiền	Lũy kế số tiết dạy thừa giờ năm học 2026	Ghi chú
		Từ tháng đến tháng	Số thán g	Hệ số lương	PC CV	% TN	PC TNN	% UD	PCDL	PC KV	PC VK	PC TN	Tổng hệ số								
	Cộng		12											205.840.440	665	9/2025 --> 5/2026	32,5	312.511	10.156.601	32,5	
17	Bùi Ngọc Trinh	7/2025-T12/2025	6	4,34		15%	0,651	30%	1,302	0,1			6,393	14.959.620	89.757.720					-	
		1/2026-T3/2026	3	4,34		15%	0,651	40%	1,736	0,1			6,827	15.975.180	47.925.540					-	
		4/2026-T6/2026	3	4,34		16%	0,694	40%	1,736	0,1			6,870	16.075.800	48.227.400					-	
	Cộng		12											185.910.660	665	9/2025 --> 5/2026	24,0	282.253	6.774.073	24,0	
18	Trần Thị Thu Hương	7/2025-T12/2025	6	4,34		16%	0,694	30%	1,302	0,1		0,2	6,636	15.528.240	93.169.440					-	
		1/2026-T2/2026	2	4,34		16%	0,694	40%	1,736	0,1		0,2	7,070	16.543.800	33.087.600					-	
		3/2026-T6/2026	4	4,34		17%	0,738	40%	1,736	0,1		0,2	7,114	16.646.760	66.587.040					-	
	Cộng		12											192.844.080	665	9/2025 --> 5/2026	45,0	292.779	13.175.076	45,0	
19	Nguyễn Mạnh Quyền	7/2025-T12/2025	6	4,68		23%	1,076	30%	1,404	0,1			7,260	16.988.400	101.930.400					-	
		1/2026-T6/2026	6	4,68		23%	1,076	40%	1,872	0,1			7,728	18.083.520	108.501.120					-	
	Cộng		12											210.431.520	665	9/2025 --> 5/2026	35	319.481	11.181.837	35,0	
20	Dương Tú Quỳnh	7/2025-T8/2025	2	4,34	0,15	15%	0,674	30%	1,347	0,1			6,611	15.469.740	30.939.480					-	
		9/2025-T12/2025	4	4,34	0,15	16%	0,718	30%	1,347	0,1			6,655	15.572.700	62.290.800						
		1/2026-T6/2026	6	4,34	0,15	16%	0,718	40%	1,796	0,1			7,104	16.623.360	99.740.160					-	
	Cộng		12											192.970.440	665	9/2025 --> 5/2026	43,0	292.971	12.597.767	43,0	
21	Trần Thị Kim Anh	7/2025-T9/2025	3	5,36	0,15	26%	1,433	30%	1,653	0,1			8,696	20.348.640	61.045.920					-	
		10/2025-T12/2025	3	5,36	0,15	27%	1,488	30%	1,653	0,1			8,751	20.477.340	61.432.020					-	
		1/2026-T6/2026	6	5,36	0,15	27%	1,488	40%	2,204	0,1			9,302	21.766.680	130.600.080					-	
	Cộng		12											253.078.020	665	9/2025 --> 5/2026	37,0	384.228	14.216.427	37,0	
22	Bùi Thị Ánh Tuyết	7/2025-T11/2025	5	4,68		21%	0,983	30%	1,404	0,1			7,167	16.770.780	83.853.900					-	
	Nghỉ ốm 2 tuần theo TT21/2025	12/2025-T12/2025	1	4,68		22%	1,030	30%	1,404	0,1			7,214	16.880.760	16.880.760					-	nghe ốm 14- 11/12/2025; 24-26/12/2025
	Trừ tiền công nghỉ ốm													-5.441.031							
		1/2026-T6/2026	6	4,68		22%	1,030	40%	1,872	0,1			7,682	17.975.880	107.855.280					-	
	Cộng		12											203.148.909	627	9/2025 --> 5/2026	8,0	327.117	2.616.935	8,0	
23	Tạ Thị Thùy Linh	7/2025-T8/2025	2	4,34		15%	0,651	30%	1,302	0,1			6,393	14.959.620	29.919.240					-	
		9/2025-T12/2025	4	4,34		16%	0,694	30%	1,302	0,1			6,436	15.060.240	60.240.960					-	
		1/2026-T6/2026	6	4,34		16%	0,694	40%	1,736	0,1			6,870	16.075.800	96.454.800					-	
	Cộng		12											186.615.000	665	9/2025 --> 5/2026	12,0	283.322	3.399.868	12,0	
24	Nguyễn Thị Thảo	7/2025-T8/2025	2	4,34		16%	0,694	30%	1,302	0,1			6,436	15.060.240	30.120.480					-	
		9/2025-T12/2025	4	4,34		17%	0,738	30%	1,302	0,1			6,480	15.163.200	60.652.800					-	
		1/2026-T6/2026	6	4,34		17%	0,738	40%	1,736	0,1			6,914	16.178.760	97.072.560					-	
	Cộng		12											187.845.840	665	9/2025 --> 5/2026	44,0	285.191	12.548.406	44,0	
25	Nguyễn Thị Hoa	7/2025-T12/2025	6	2,67			0,000	30%	0,801	0,1			3,571	8.356.140	50.136.840					-	
		1/2026-T6/2026	6	2,67			0,000	40%	1,068	0,1			3,838	8.980.920	53.885.520					-	
	Cộng		12											104.022.360	665	9/2025 --> 5/2026	19,5	157.929	3.079.609	19,5	

TT	Họ và tên	Diễn biến lương		Hệ số lương, phụ cấp									Tiền lương 1 tháng	Tổng tiền lương/năm	Định mức tiết đạy/nă m học (19*35)	Thời gian dạy	Tổng số tiết dạy thừa	Số tiền đạy thừa giờ /tiết	Thành tiền	Lũy kế số tiết đạy thừa giờ năm học 2026	Chi chú
		Từ tháng đến tháng	Số thán g	Hệ số lương	PC CV	% TN	PC TNN	% UD	PCDL	PC KV	PC VK	PC TN	Tổng hệ số								
26	Nguyễn Thị Phương	7/2025- T7/2025	1	3,33		9%	0,300	30%	0,999	0,1			4,729	11.065.860	11.065.860					-	
		8/2025- T12/2025	5	3,33		9%	0,300	30%	0,999	0,1			4,729	11.065.860	55.329.300					-	
		1/2026-T6/2026	6	3,33		9%	0,300	40%	1,332	0,1			5,062	11.845.080	71.070.480					-	
	Cộng		12											137.465.640	665	9/2025 --> 5/2026	198,0	208.703	41.323.173	198,0	
27	Phạm Thị Thu Hà	7/2025- T12/2025	6	3,00		7%	0,210	30%	0,900	0,1			4,210	9.851.400	59.108.400					-	
		1/2026-T6/2026	6	3,00		8%	0,240	40%	1,200	0,1			4,540	10.623.600	63.741.600					-	
	Cộng		12											122.850.000	665	9/2025 --> 5/2026	10,0	186.513	1.865.132	10,0	
28	Phạm Đức Hạnh	7/2025- T12/2025	6	4,34		15%	0,651	30%	1,302	0,1			6,393	14.959.620	89.757.720					-	
		1/2026-T3/2026	3	4,34		15%	0,651	40%	1,736	0,1			6,827	15.975.180	47.925.540					-	
		4/2026-T6/2026	3	4,34		16%	0,694	40%	1,736	0,1			6,870	16.075.800	48.227.400					-	
	Cộng		12											185.910.660	665	9/2025 --> 5/2026	36,0	282.253	10.161.109	36,0	
29	Lê Thị Hồng Phượng	7/2025- T12/2025	6	4,34		20%	0,868	30%	1,302	0,1			6,610	15.467.400	92.804.400					-	
		1/2026-T2/2026	2	4,34		20%	0,868	40%	1,736	0,1			7,044	16.482.960	32.965.920					-	
		3/2026-T6/2026	4	4,34		21%	0,911	40%	1,736	0,1			7,087	16.583.580	66.334.320					-	
	Cộng		12											192.104.640	665	9/2025 --> 5/2026	70,0	291.657	20.415.979	70,0	
30	Trịnh Thị Ngọc Linh	7/2025- T12/2025	6	3,33		8%	0,266	30%	0,999	0,1			4,695	10.986.300	65.917.800					-	
		1/2026-T6/2026	6	3,66		9%	0,329	40%	1,464	0,1			5,553	12.994.020	77.964.120					-	
	Cộng		12											143.881.920	665	9/2025 --> 5/2026	51,0	218.444	11.140.655	51,0	
31	Trần Thanh Huyền	7/2025- T12/2025	6	2,67			0,000	30%	0,801	0,1			3,571	8.356.140	50.136.840					-	
		1/2026-T6/2026	6	2,67			0,000	40%	1,068	0,1			3,838	8.980.920	53.885.520					-	
	Cộng		12											104.022.360	665	9/2025 --> 5/2026	-	157.929	0	-	
32	Nguyễn Thị Minh	7/2025- T12/2025	6	4,34		18%	0,781	30%	1,302	0,1			6,523	15.263.820	91.582.920					-	
		1/2026-T3/2026	3	4,34		18%	0,781	40%	1,736	0,1			6,957	16.279.380	48.838.140					-	
		4/2026-T6/2026	3	4,34		19%	0,825	40%	1,736	0,1			7,001	16.382.340	49.147.020					-	
	Cộng		12											189.568.080	665	9/2025 --> 5/2026	199,0	287.806	57.273.352	199,0	
33	Tô Thị Hiền	7/2025- T12/2025	6	2,67			0,000	30%	0,801	0,1			3,571	8.356.140	50.136.840					-	
		1/2026-T6/2026	6	2,67			0,000	40%	1,068	0,1			3,838	8.980.920	53.885.520					-	
	Cộng		12											104.022.360	665	9/2025 --> 5/2026	11,0	157.929	1.737.216	11,0	
34	Nguyễn Phương Hà	7/2025- T12/2025	6	3,33		7%	0,233	30%	0,999	0,1			4,662	10.909.080	65.454.480					-	
		1/2026-T6/2026	6	3,33		7%	0,233	40%	1,332	0,1			4,995	11.688.300	70.129.800					-	
	Cộng		12											135.584.280	665	9/2025 --> 5/2026	8,0	205.847	1.646.773	8,0	
35	Phạm Thị Huyền	7/2025- T8/2025	2	4,34		19%	0,825	30%	1,302	0,1			6,567	15.366.780	30.733.560					-	
		9/2025- T12/2025	4	4,34		20%	0,868	30%	1,302	0,1			6,610	15.467.400	61.869.600					-	
		1/2026-T6/2026	6	4,34		20%	0,868	40%	1,736	0,1			7,044	16.482.960	98.897.760					-	
	Cộng		12											191.500.920	665	9/2025 --> 5/2026	41,0	290.740	11.920.351	41,0	
36	Vũ Bích Phương	7/2025- T10/2025	4	4,34		13%	0,564	30%	1,302	0,1			6,306	14.756.040	59.024.160					-	

TT	Họ và tên	Diễn biến lương		Hệ số lương, phụ cấp										Tiền lương 1 tháng	Tổng tiền lương/năm	Định mức tiết dạy/nă m học (19*35)	Thời gian dạy	Tổng số tiết dạy thừa	Số tiền dạy thừa giờ /tiết	Thành tiền	Lũy kế số tiết dạy thừa giờ năm học 2026	Ghi chú
		Từ tháng đến tháng	Số thán g	Hệ số lương	PC CV	% TN	PC TNN	% UD	PCDL	PC KV	PC VK	PC TN	Tổng hệ số									
		11/2025- T12/2025	2	4,34		14%	0,608	30%	1,302	0,1			6,350	14.859.000	29.718.000							
		1/2026-T6/2026	6	4,34		14%	0,608	40%	1,736	0,1			6,784	15.874.560	95.247.360						-	
	Cộng		12											183.989.520	665	9/2025 --> 5/2026	11,0	279.336	3.072.699	11,0		
37	Trần Bích Ngọc	7/2025- T9/2025	3	3,33		8%	0,266	30%	0,999	0,1			4,695	10.986.300	32.958.900						-	
		10/2025- T11/2025	2	3,33		9%	0,300	30%	0,999	0,1			4,729	11.065.860	22.131.720							
		12/2025- T12/2025	1	3,66		9%	0,329	30%	1,098	0,1			5,187	12.137.580	12.137.580						-	
		1/2026-T6/2026	6	3,66		9%	0,329	40%	1,464	0,1			5,553	12.994.020	77.964.120						-	
	Cộng		12											145.192.320	665	9/2025 --> 5/2026	127,0	220.434	27.995.078	127,0		
38	Nguyễn Thị Chinh	7/2025- T10/2025	4	4,34		21%	0,911	30%	1,302	0,1			6,653	15.568.020	62.272.080						-	
		11/2025- T12/2025	2	4,34		22%	0,955	30%	1,302	0,1			6,697	15.670.980	31.341.960							
		1/2026-T6/2026	6	4,34		22%	0,955	40%	1,736	0,1			7,131	16.686.540	100.119.240						-	
	Cộng		12											193.733.280	665	9/2025 --> 5/2026	4,0	294.129	1.176.518	4,0		
39	Bùi Thị Phương Thảo	7/2025- T12/2025	6	2,34			0,000	30%	0,702	0,1			3,142	7.352.280	44.113.680						-	
		1/2026-T5/2026	5	2,34			0,000	30%	0,702	0,1			3,142	7.352.280	36.761.400						-	
	Cộng		11											80.875.080	665	9/2025 --> 5/2026	35,5	122.786	4.358.905	35,5		
40	Trịnh Ngọc Anh	10/2025- T12/2025	3	2,34			0,000	30%	0,702	0,1			3,142	7.352.280	22.056.840						-	
		1/2026-T5/2026	5	2,34			0,000	30%	0,702	0,1			3,142	7.352.280	36.761.400							
	Trừ thời gian nghỉ													-2.106.000							-	
	Cộng		8											56.712.240	570	9/2025 --> 5/2026	-	100.452	0	-		
41	Lê Thị Lệ	10/2025- T12/2025	3	2,34			0,000	30%	0,702	0,1			3,142	7.352.280	22.056.840						-	
		1/2026-T5/2026	5	2,34			0,000	30%	0,702	0,1			3,142	7.352.280	36.761.400							
	Trừ thời gian nghỉ													-842.400							-	
	Cộng		8											57.975.840	589	9/2025 --> 5/2026	19,0	99.377	1.888.171	19,0		
42	Nguyễn Thị Vi	10/2025- T12/2025	3	2,34			0,000	30%	0,702	0,1			3,142	7.352.280	22.056.840						-	
		1/2026-T5/2026	5	2,34			0,000	30%	0,702	0,1			3,142	7.352.280	36.761.400						-	
	Trừ thời gian nghỉ													-1.263.600							-	
	Cộng		8											57.554.640	589	9/2025 --> 5/2026	13,5	98.655	1.331.848	13,5		
43	Quách Hồng Vân	7/2025- T12/2025	6	2,34			0,000	30%	0,702	0,1			3,142	7.352.280	44.113.680						-	
		1/2026-T5/2026	5	2,34			0,000	30%	0,702	0,1			3,142	7.352.280	36.761.400						-	
	Cộng		11										0,000	80.875.080	665	9/2025 --> 5/2026	38,0	122.786	4.665.870	38,0		
44	Nguyễn Thị Thủy	7/2025- T12/2025	6	2,34			0,000	30%	0,702	0,1			3,142	7.352.280	44.113.680						-	
		1/2026-T5/2026	5	2,34			0,000	30%	0,702	0,1			3,142	7.352.280	36.761.400						-	
	Cộng		11										0,000	80.875.080	665	9/2025 --> 5/2026	56,0	122.786	6.876.019	56,0		
45	Mai Khánh Linh	7/2025- T12/2025	6	2,34			0,000	30%	0,702	0,1			3,142	7.352.280	44.113.680						-	
	Nghỉ ốm 1 tuần theo TT21/2025	1/2026-T5/2026	5	2,34			0,000	30%	0,702	0,1			3,142	7.352.280	36.761.400						-	
	Trừ tiền công nghỉ ốm													-842.400							-	

TT	Họ và tên	Diễn biến lương		Hệ số lương, phụ cấp									Tiền lương 1 tháng	Tổng tiền lương/năm	Định mức tiết dạy/nă m học (19*35)	Thời gian dạy	Tổng số tiết dạy thừa	Số tiền dạy thừa giờ /tiết	Thành tiền	Lũy kế số tiết dạy thừa giờ năm học 2026	Ghi chú
		Từ tháng đến tháng	Số thán g	Hệ số lương	PC CV	% TN	PC TNN	% UD	PCDL	PC KV	PC VK	PC TN									
	Cộng		11									0,000		80.032.680	646	9/2025 --> 5/2026	32,0	125,081	4.002.587	32,0	
46	Vũ Thị Uyên	7/2025- T12/2025	6	2,34			0,000	30%	0,702	0,1		3,142	7.352.280	44.113.680					-		
		1/2026-T5/2026	5	2,34			0,000	30%	0,702	0,1		3,142	7.352.280	36.761.400					-		
	Cộng		11											80.875.080	665	9/2025 --> 5/2026	35,0	122.786	4.297.512	35,0	
47	Đoàn Thị Thu Huyền	7/2025- T12/2025	6	2,34			0,000	30%	0,702	0,1		3,142	7.352.280	44.113.680					-		
	Trừ tiền công nghỉ ốm													-842.400						Nghỉ ốm 22-26/12/26	
	Cộng		6											43.271.280	304	9/2025 --> 5/2026	5,0	143.708	718.542	5,0	
	Tổng cộng																2.510		679.042.996	2.510	

Tổng số tiền bằng chữ:

#NAME?

Ghi chú : +Đối với nhà giáo có thời gian công tác đủ 1 năm học: Định mức tiết dạy/ năm học = Định mức tiết dạy /tuần x số tuần giảng dạy (không bao gồm dự phòng) = 19 tiết/ tuần x 35 tuần = 665 tiết

$$\text{Tiền lương 1 tiết dạy thêm} = \frac{\text{Tổng tiền lương 12 tháng trong năm học}}{\text{Định mức tiết dạy/năm học}} \times \frac{\text{Số tuần giảng dạy (không bao gồm tuần dự phòng)}}{52 \text{ tuần}} \times 150\%$$

+Đối với nhà giáo có thời gian công tác không đủ 1 năm học: Định mức tiết dạy/ thời gian công tác thực tế = Định mức tiết dạy /tuần x số tuần thực dạy tương ứng với thời gian công tác thực tế.

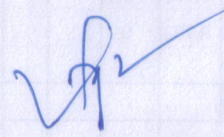
$$\text{Tiền lương 1 tiết dạy thêm} = \frac{\text{Tổng tiền lương được chi trả tương ứng với thời gian công tác thực tế}}{\text{Định mức tiết dạy/ thời gian công tác thực tế}} \times \frac{\text{Số tuần thực dạy tương ứng với thời gian công tác thực tế}}{52 \text{ tuần} - (\text{số tuần giảng dạy theo quy định} - \text{số tuần thực dạy tương ứng với thực tế})} \times 150\%$$

NGƯỜI LẬP



Mai Thị Thanh Nga

KÊ TOÁN



Mai Thị Thanh Nga

Cầm Phá, ngày 14 tháng 8 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Bắc